

VAI TRÒ CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG PHÁT TRIỂN TRẠM BƠM ĐIỆN VỪA VÀ NHỎ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS Đoàn Doãn Tuấn
Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường

Tóm tắt: Bài báo này, với số liệu điều tra năm 2011-2013, phân tích chủ trương chính sách và thực trạng đầu tư của nhà nước, tư nhân, nông dân vào xây dựng, quản lý khai thác hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

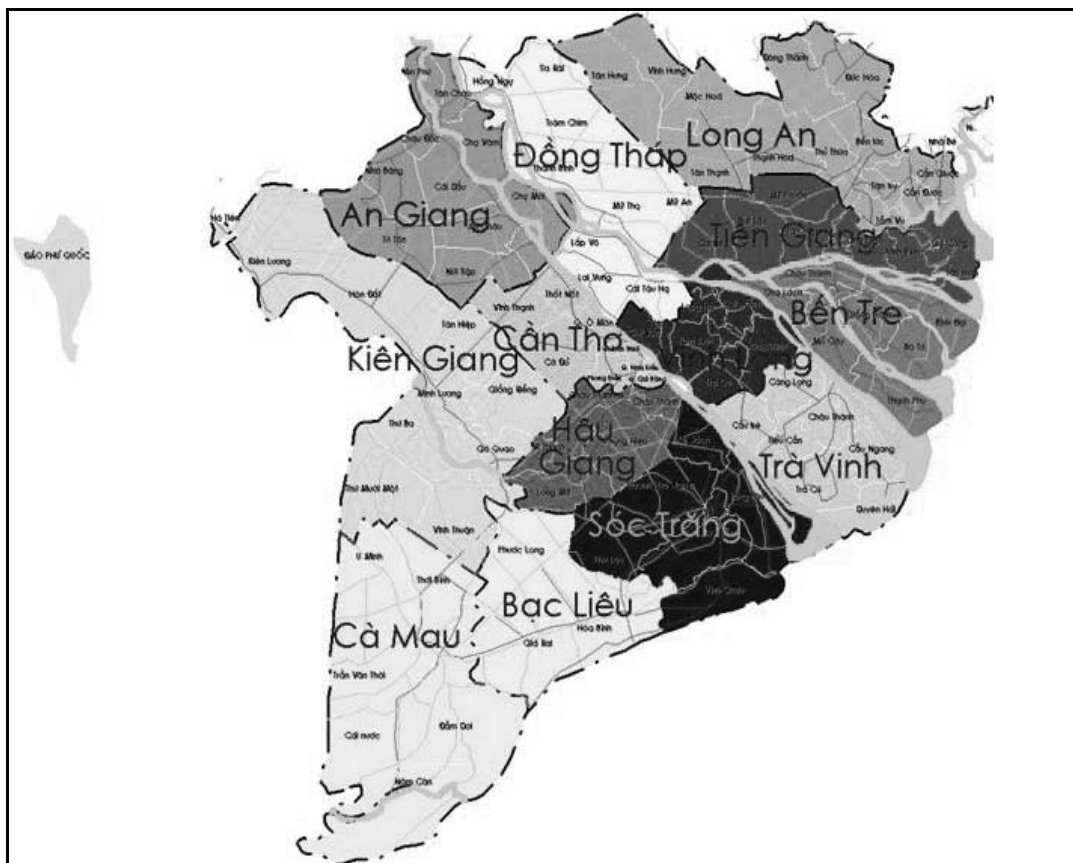
I. Mở đầu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với diện tích canh tác nông nghiệp chiếm khoảng 25% của cả nước, nhưng đóng góp 54% sản lượng lúa và xấp xỉ 60% sản lượng thủy sản. Nguồn lợi này phụ thuộc một phần vào hệ thống công trình thủy lợi nội đồng, hiện còn rất manh mún với hàng vạn cống, bộng, máy bơm dầu để chủ động tưới, tiêu nội đồng. Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống xã hội vùng ĐBSCL, nhiều cơ sở pháp lý của Trung ương và địa phương đã được ban hành, nhấn mạnh việc đầu tư xây dựng hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ thay thế trạm bơm dầu, để phục vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp theo chủ trương tăng cường xã hội hóa về đầu tư và quản lý khai thác hệ thống thủy lợi nội đồng. Báo cáo này, với số liệu điều tra năm 2011-2013, phân tích chủ trương, chính sách và thực trạng đầu tư của nhà nước, tư nhân, nông dân vào xây dựng, Quản lý khai thác (QL KT) hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ tại các tỉnh ĐBSCL, trên cơ sở đó đưa ra một số khuyến nghị về cơ chế khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào phát triển bền vững công trình trạm bơm điện vừa và nhỏ vùng ĐBSCL. Về chủ trương huy động sự tham gia của các bên trong đầu tư phát triển trạm bơm điện, tổng hợp, phân tích cơ chế, chính sách tại các tỉnh cho thấy hầu hết các tỉnh đều ủng hộ việc xã hội hóa phát triển trạm bơm điện với sự tham gia của các bên. Tuy nhiên nhu cầu cần phát triển trạm bơm điện (TB điện), hiệu quả quản lý, giá dịch vụ tưới tiêu, sự tham gia đóng góp vốn đầu tư và điều kiện thủy văn, nguồn nước có sự tương quan chặt chẽ với nhau. Do đó cơ chế cụ thể về tham gia đóng góp đầu tư và hỗ trợ cần được hoạch định

riêng cho từng vùng trên cơ sở cân nhắc điều kiện thủy văn, nguồn nước và hạ tầng thủy lợi và khả năng chi trả phí dịch vụ của người sản xuất.

II. Nhu cầu phát triển trạm bơm điện vừa và nhỏ phục vụ phát triển kinh tế, xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng ĐBSCL có diện tích 40.548,2 km², dân số 17.213.400 người, có 12 tỉnh và 1 thành phố trực thuộc Trung ương: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ.



Hình 1. Bản đồ các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích canh tác nông nghiệp chiếm khoảng 25% của cả nước, nhưng đóng góp 54% sản lượng lúa và xấp xỉ 60% sản lượng thủy sản. ĐBSCL là nơi xuất khẩu gạo chủ lực của đất nước.

Toàn ĐBSCL hiện có trên 15.000 km kênh trục và kênh cấp I, gần 27.000 km kênh cấp II, khoảng 50.000 kênh cấp III và nội đồng, 80 cống rộng trên 5 m, trên 800 cống rộng 2-

4 m và hàng vạt cống, bọng nhỏ, trên 1.000 trạm bơm điện lớn và vừa cũng như hàng vạt máy bơm nhỏ để chủ động tưới, tiêu nội đồng (70-80% diện tích). *Hệ thống thủy lợi nội đồng* được giới hạn sau hệ thống bờ bao các ô (đê bao kiểm soát lũ cả năm hoặc bờ bao kiểm soát lũ tháng tám). Quy hoạch thủy lợi nội đồng còn rất manh mún và không đồng đều. Hệ thống công trình thủy lợi nội đồng hiện còn rất đơn giản, chủ yếu là kênh mương kết hợp tưới tiêu, chưa đáp ứng được cho nhu cầu chuyên dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng và vật nuôi. Nước lấy từ kênh cấp II, III, kênh nội đồng... vào ruộng bằng các trạm bơm (xăng, dầu hoặc điện) và qua các cống bọng. Các thửa ruộng được giới hạn bởi bờ ruộng thấp, bên trong là rãnh dẫn nước và tiêu nước. Việc sử dụng bơm dầu có yếu điểm như chi phí bơm cao, phụ thuộc vào thị trường do giá nhiên liệu luôn biến động, qui mô công trình nhỏ lẻ nên phải xây dựng nhiều hệ thống cống bọng dưới đê, ảnh hưởng đến việc gia cố, bảo vệ hệ thống đê bao kiểm soát lũ.

Bảng 1. Diện tích sản xuất lúa, mặt nước nuôi trồng thủy sản các tỉnh ĐB SCL, năm 2012

Tỉnh	Diện tích lúa cả năm (nghìn ha)			Tổng diện tích trồng (Nghìn ha)	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (nghìn ha)	
	Đông Xuân	Hè Thu	Vụ Mùa			
1	Long An	262	227	10	500	9
2	Tiền Giang	81	161		241	15
3	Bến Tre	20	22	34	76	43
4	Trà Vinh	58	80	89	228	35
5	Vĩnh Long	64	122		186	3
6	Đồng Tháp	208	279		488	6
7	An Giang	236	383	6	625	2
8	Kiên Giang	292	369	65	725	110
9	Cần Thơ	88	140		228	12
10	Hậu Giang	78	136		214	7
11	Sóc Trăng	139	201	27	366	64
12	Bạc Liêu	55	56	63	173	126
13	Cà Mau		36	96	132	296
	Tổng	1580	2213	388	4181	727

Nguồn: Niên giám thống kê, 2012

Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống xã hội vùng ĐBSCL, nhiều cơ sở pháp lý của Trung ương và địa phương được ban hành, nhấn mạnh việc đầu tư xây dựng hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ thay thế trạm bơm dầu, phục vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp với chủ trương tăng cường xã hội hóa về đầu tư và quản lý khai thác hệ thống thủy lợi nội đồng.

2. Quy hoạch và thực trạng đầu tư xây dựng trạm bơm điện vừa và nhỏ vùng ĐBSCL

Tại các tỉnh ĐBSCL, sở Nông nghiệp & PTNT với Chi cục thủy lợi & Phòng chống lụt bão được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác thủy lợi phục vụ sản xuất, dân sinh kinh tế và thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Sở Nông nghiệp & PTNT và UBND tỉnh về công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Tại cấp huyện, việc quản lý nhà nước về công trình thủy lợi (CTTL) được giao cho phòng Kinh tế hoặc Nông nghiệp huyện, có nhiệm vụ trọng tâm là quản lý vốn/phân bổ cấp bù thủy lợi theo ND 115, định hướng phát triển thủy lợi, duy tu sửa chữa hàng năm và hỗ trợ trong việc xã hội hóa công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi. Các đơn vị này có thể thành lập các bộ phận sự nghiệp trực thuộc như trạm thủy lợi (An Giang)¹, tổ dự án (Kiên Giang),..., để trực tiếp triển khai công việc. Tại cấp xã, việc quản lý nhà nước về công trình thủy lợi được giao cho lãnh đạo xã và cán bộ giao thông thủy lợi.

2.1. Thực trạng và quy hoạch phát triển TB điện.

Tiếp theo Quyết định 1446/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt đề án trạm bơm điện quy mô vừa và nhỏ, nhiều tỉnh khu vực ĐBSCL đã tiến hành lập và triển khai đề án trạm bơm điện trên địa bàn. Cho đến nay 5/13 tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trạm bơm điện quy mô vừa và nhỏ. Các tỉnh còn lại đang trong quá trình phê duyệt.

Bảng 2 sắp xếp các tỉnh theo thứ tự diện tích hiện trạng và quy hoạch phát triển trạm bơm điện từ lớn đến bé. Hiện nay trong vùng ước tính có khoảng 2600-3000 trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu khoảng 450000-500000 ha lúa. Tại các tỉnh thượng lưu của Đồng Bằng

¹ Tại An Giang trạm thủy lợi, trực thuộc phòng nông nghiệp, thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản theo quy định của pháp luật

song Cửu Long, gồm An Giang,... và Cần Thơ, trạm bơm điện phát triển mạnh. Trong đó hai tỉnh có số lượng trạm bơm và diện tích phục vụ lớn nhất là An Giang, 256000 ha và Đồng Tháp, 170000 ha. Tiếp đến là Long An, Kiên Giang với diện tích trên chục ngàn ha mỗi tỉnh. Tại các tỉnh này, trạm bơm đã xây dựng phát huy hiệu quả cao, giá thành bơm giảm 20-30 % so với bơm dầu.

Hai tỉnh thiếu nguồn nước ngọt Bạc Liêu, Cà Mau mỗi tỉnh có khoảng một vài chục trạm bơm phục vụ khoảng một hai ngàn ha, tuy nhiên các trạm bơm hoạt động ít hiệu quả. Tại Bạc Liêu 14 trên 19 trạm bơm hiện có không hoạt động vì thiếu đường điện 3 pha.

Tại các tỉnh hạ du của Đồng Bằng gồm Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng trạm bơm phát triển ít mạnh mẽ, mỗi tỉnh chỉ có khoảng chục trạm bơm phục vụ diện tích khoảng một hai ngàn ha. Bến Tre, Trà Vinh là hai tỉnh xây dựng được ít trạm bơm nhất với số trạm bơm 1-3 trạm, phục vụ 100-400 ha mỗi tỉnh.

Bảng. 2. Hiện trạng và quy hoạch trạm bơm điện vừa và nhỏ, DBSCL đến 2020

Tỉnh	Hiện trạng		Quy hoạch		
	Số lượng TBĐ	Diện tích tưới tiêu (ha)	Số lượng TBĐ	Diện tích tưới tiêu (ha)	
7	An Giang	1535	256000	KCSL	282844
8	Kiên Giang	KCSL	KCSL	1521	181833
1	Long An	77	12510	423	101917
6	Đồng Tháp	921	170000	387	66621
10	Hậu Giang	38	6071	398	63587
9	Cần Thơ	KCSL	KCSL	323	62230
12	Bạc Liêu	19	2740	401	57831
13	Cà Mau	KCSL	KCSL	227	30674
11	Sóc Trăng	10	1039	268	27842
2	Tiền Giang	KCSL	KCSL		26496
5	Vĩnh Long	12	1970	55	9028
4	Trà Vinh	3	400	49	7650
3	Bến Tre	1	120	16	3126

Tổng	2616	450850	4068	921679
-------------	-------------	---------------	-------------	---------------

KCSL: không có số liệu

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo các tỉnh, 2014

Vùng hạ du của ĐBSCL do số giờ cần bơm ít, các trạm bơm đã xây dựng cũng mang lại ít hiệu quả. Tại Bến Tre trong tổng số 12 trạm bơm với tổng công suất thiết kế khoảng 20000 ha chỉ còn 1 trạm hoạt động, tưới tiêu 120 ha. Tại Trà Vinh, trong 3 trạm bơm chỉ 1 trạm bơm hiệu quả. Tại Sóc Trăng, Vĩnh Long trạm bơm điện chủ yếu tiêu xuống giồng, thời gian bơm ít.

Quy hoạch 2013 – 2020 cho thấy toàn vùng cần khoảng 6000 trạm bơm phục vụ khoảng 922.000 ha. Các tỉnh thượng lưu của Đồng Bằng vẫn có nhu cầu lớn nhất với An Giang, Kiên Giang quy hoạch số lượng trạm bơm dự kiến 1700-1500 trạm phục vụ 300000-200000 ha. Nhóm các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cần Thơ cần 300-400 trạm bơm, phục vụ khoảng 60000-100000 ha. Hai tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau quy hoạch từ 30000 đến 50000 ha. Các tỉnh hạ du quy hoạch vài chục đến 300 trạm, phục vụ vài ngàn đến vài chục ngàn ha.

2.2. Thực trạng tham gia đầu tư, quản lý khai thác TB điện vừa và nhỏ

Tại hầu hết các tỉnh, việc quản lý khai thác công trình thủy lợi lớn đều do các tổ chức của nhà nước như Công ty TNHH một thành viên, trung tâm khai thác thủy lợi trực thuộc UBND tỉnh hoặc chi cục thủy lợi trực tiếp quản lý. Các đơn vị này, phần lớn có các bộ phận trực thuộc tại các huyện, phối hợp với các phòng chức năng như phòng nông nghiệp, phòng kinh tế để quản lý các công trình trên địa bàn huyện. Phòng nông nghiệp huyện tại một số tỉnh như Vĩnh Long, Kiên Giang thành lập các tổ quản lý công trình để trực tiếp quản lý một số công trình trên địa bàn.

Tại các xã, các tổ chức quản lý công trình thủy lợi ở địa phương chủ yếu là các hợp tác xã dịch vụ, tổ liên kết sản xuất, tư nhân... tham gia đầu tư, quản lý khai thác công trình hoặc các hộ sản xuất trực tiếp tự thực hiện việc tưới tiêu cấp thoát nước cho mảnh ruộng của mình.

2.2.1. Sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư xây dựng TB điện

Nhận thấy vai trò và khả năng của nông dân, doanh nghiệp, tư nhân trong tham gia đầu tư xây dựng và quản lý khai thác hệ thống thủy lợi nội đồng, cung cấp dịch vụ tưới tiêu, chính quyền các tỉnh ĐBSCL đã sớm có những chủ trương, cơ chế khuyến khích xã hội hóa đầu tư, quản lý khai thác hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ.

Về chủ trương huy động sự tham gia của các bên trong đầu tư phát triển trạm bơm điện, tổng hợp, phân tích cơ chế, chính sách tại các tỉnh cho thấy hầu hết các tỉnh đều ủng hộ việc xã hội hóa phát triển trạm bơm điện với sự tham gia của các bên như sau:

- Hệ thống điện hạ thế: ngân sách nhà nước hỗ trợ²
- Đê bao lớn: Nhà nước hỗ trợ
- Bờ bao nội đồng, giải phóng mặt bằng: nông dân đóng góp, ngân sách huyện hỗ trợ
- TB điện: Tư nhân tham gia đầu tư
- Kênh mương nội đồng: Tư nhân, nông dân

Tuy vậy, thực tế xây dựng trạm bơm điện tại các tỉnh cho thấy có sự khác biệt tương đối rõ rệt giữa các vùng. Các tỉnh thượng du ĐBSCL đặt biệt tích cực trong phát huy vai trò của tư nhân (Bảng 3). Một số tỉnh như An Giang đã ban hành quyết định³ ưu đãi đầu tư xây dựng hệ thống trạm bơm điện đối với doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX), các đơn vị sự nghiệp, tổ hợp tác cho phép nhà đầu tư thu phí dịch vụ tưới tiêu từ các hộ thuộc dự án, nộp trả vốn vay và lãi xuất ngân hàng với mức hỗ trợ lãi xuất 50% của lãi xuất tín dụng đầu tư của nhà nước do Bộ Tài Chính quy định; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, đất đai, thuế nhập khẩu, tín dụng; chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế những năm sau. Nhờ vậy giai đoạn 2008-2012 tỉnh An Giang đã đầu tư xây dựng được 936 trên tổng số 758 trạm bơm điện quy hoạch khai thác phục vụ tưới tiêu 137000 trên tổng số 131000 ha quy hoạch với sự tham gia của tư nhân đầu tư vào trạm bơm và kênh mương nội đồng

² Bộ công thương đề xuất đ/v vùng đặc biệt khó khăn: Ngân sách nhà nước 70%, vốn ngành điện 15%, NS địa phương 15%; đ/v vùng thuận lợi: Ngân sách nhà nước 85%, ngành điện 7.5%, địa phương 7.5%

³ UBND Tỉnh An Giang có *Quyết định 12/2009/QĐ-UBND, ngày 14/4/2009 v/v ban hành quy định chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư xây dựng hệ thống TB điện trên địa bàn tỉnh An Giang*

....

chiếm 21,6% tổng vốn, nhà nước hỗ trợ nông dân xây dựng đê bao chiếm 14,1%, nông dân đóng góp xây dựng đê bao (45,2%) và có nghĩa vụ thanh toán kinh phí xây dựng hệ thống điện hạ thế (19,1%), được cấu thành trong thủy lợi phí nội đồng hàng vụ thông qua nhà đầu tư trạm bơm điện. Tuy nhiên phần lớn vốn đầu tư cho đường điện chưa thu hồi được. An Giang tạm thời sử dụng nguồn vốn kiên cố hóa kênh mương cho vay không lãi suất hỗ trợ cho các địa phương để trả điện lực, đồng thời kiến nghị chính phủ hỗ trợ phần vốn đầu tư đường điện hạ thế.

Bảng 3. Sự tham gia đóng góp đầu tư vào hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ, các tỉnh thượng du ĐBSCL

TT	Tỉnh	Sự tham gia của các bên trong đầu tư phát triển TB điện	
		Chủ trương, chính sách đầu tư	Thực trạng triển khai.
1	An Giang	Xã hội hóa (XHH): - Điện hạ thế: Nông dân (vay thương mại, trả nợ qua thủy lợi phí nội đồng) - Đê bao: Nhà nước - Bờ bao: Nông dân - Kênh mương nội đồng và Trạm bơm: tư nhân	Điện hạ thế (19.1%): Nông dân (vay thương mại. Hầu như chưa trả nợ) Đê bao (14.1%): Nhà nước hỗ trợ Bờ bao (45.2%): Nông dân kênh mương nội đồng và trạm bơm (21.6%): tư nhân
2	Đồng Tháp	XHH: - Điện (75-85%): Nhà nước (vay thương mại) - Bờ bao, cống (5-7%): Ngân sách huyện - Sau hạ thế, máy bơm (12-7%): Tư nhân, HTX	Huyện Hồng Ngự hỗ trợ nguồn kiên cố kênh, cấp bù thủy lợi phí cho đường điện, trạm bơm, cống HTX nạo vét đường nước tưới tiêu dân đóng góp bờ bao
3	Long An	XHH: Nhà nước (15/20-30/40%) và nhân dân (Doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác, tư nhân) cùng làm - Điện hạ thế: Nhà nước (huyện) - Đê bao, nạo vét: Ngân sách huyện - TB điện, kênh nội đồng: Tư nhân	Tỷ lệ góp vốn (nhà nước: nhân dân); Tân Hưng (7:93); Vĩnh Hưng (62:38); Mộc Hóa (100:0); Tân thành (36:64); Thạnh Hóa (86:14)
4	Kiên Giang	XHH: Nhà nước (30%); HTX, tổ hợp tác, dân (70%) - Điện: Nhà nước - Bờ bao lớn (thủy lợi phí, kinh phí hỗ trợ đất lúa) - bờ bao nội đồng mặt bằng: Dân - Trạm bơm, cống đập: HTX, tư nhân (vay	

		có hỗ trợ lãi suất)	
5	Hậu Giang	Nhà nước 100% XHH: - Điện: Nhà nước - Công trình thủy lợi: + Công kênh (75%): Nhà nước + TB điện (25%): tư nhân	Huyện Long Mỹ: 26 Trạm bơm nhà nước đầu tư 100%. 11 trạm bơm xã hội hóa (tư nhân đầu tư Trạm bơm -25%, nhà nước đầu tư công kênh-75%)
6	Cần Thơ	XHH	

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra thực địa, 2013 và số liệu báo cáo các tỉnh, 2014.

Các tỉnh hạ du ĐB SCL và hai tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, do khó thu hồi vốn đầu tư, tư nhân hầu như không tham gia đầu tư vào xây dựng và quản lý khai thác trạm bơm điện (Bảng 4 & Bảng 6).

Bảng 4. Sự tham gia đóng góp đầu tư vào hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ, các tỉnh hạ du ĐBSCL

TT	Tỉnh	Sự tham gia của các bên trong đầu tư phát triển TB điện	
		Chủ trương, chính sách đầu tư	Thực trạng triển khai.
7	Bến Tre	XHH: - Điện (2.6%): Nhà nước (ngân sách, tín dụng) - Trạm bơm, kênh mương nội đồng (80%): tư nhân - Giải phóng mặt bằng, 18.3%): Dân	
8	Sóc Trăng	XHH: - Điện (37%): Nhà nước - Bờ bao, cống (21%): Địa phương - Trạm bơm (30%): Vay tín dụng, khác - Hệ thống nội đồng, giải phóng mặt bằng (13%): Dân	
9	Vĩnh Long	Nhà nước: Điện, trạm bơm và hỗ trợ 50% phí dịch vụ thủy lợi (50% dân hưởng lợi đóng)	Tư nhân không tham gia đầu tư, quản lý khai thác vì khó thu hồi vốn

10	Trà Vinh	Nhà nước đầu tư 100% XHH	
11	Cà Mau	Vốn của Trung ương, tỉnh, vốn huy động khác	
12	Bạc Liêu	XHH: - Điện: Nhà nước - TB điện: tư nhân (nhà nước cho vay tín dụng ưu đãi)	

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra thực địa, 2013 và số liệu báo cáo các tỉnh, 2014.

2.2.2. Các hình thức tổ chức QLKT trạm bơm điện vừa và nhỏ

Tại các tỉnh thượng nguồn của ĐBSCL, đặc biệt An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi của nhà nước chỉ quản lý công trình lớn, đê, cống. Tại đây tư nhân hoặc Hợp tác xã (HTX) dịch vụ nông nghiệp, HTX dịch vụ thủy lợi phát triển mạnh. Đó là tổ chức kinh tế tự chủ do cá nhân, hộ gia đình tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra hoạt động theo luật doanh nghiệp hoặc Luật Hợp tác xã. HTX dịch vụ quản lý toàn bộ các công trình thủy lợi nhỏ như kênh cấp 3 nội xã, kênh nội đồng, các cống ngầm có quy mô nhỏ, các tuyến đê bao kiểm soát lũ của các tiểu vùng, các đập tạm ở đầu kênh và các trạm bơm điện do nguồn vốn của các HTX đầu tư. Nguồn thu chủ yếu là từ dịch vụ tưới, tiêu và nạo vét kênh mương.

Bảng 5. QLKT TB điện vùng thượng du ĐBSCL

T	Tỉnh	Quản lý khai thác TB điện	
		Mô hình tổ chức QL	Thủy lợi phí nội đồng
1	An Giang	Công ty QLKT, HTX dịch vụ, tổ hợp tác, tổ liên kết sản xuất, thủy nông	Theo hiệp thương (chủ trạm bơm, dân, xã): 1 tr -2 tr đ/ha.vụ
2	Đồng Tháp	-không có cty thủy nông -HTX dịch vụ, tổ hợp tác, thủy nông	Theo hiệp thương (chủ trạm bơm, dân, xã): 1 tr.đ/ha.vụ (HTX Long Phú, ấp chánh hưng, xã Bình Long: 1050 kg/ha.năm)

3	Long An	Trung tâm QLKT HTX dịch vụ, tổ hợp tác, thủy nông	UBND huyện Tân Thạnh phê duyệt giá trần đảm bảo Doanh nghiệp trang trải chi phí (bao gồm cả lãi vay ngân hàng) và có lãi 5%. (năm 2012 mức thu là 830.000đ/ha.vụ)
4	Kiên Giang	Chi cục thủy lợi (các công trình lớn, đê, cống). Tổ Thủy nông thuộc P. nông nghiệp huyện. HTX, Tổ hợp tác, tư nhân	Theo hiệp thương 1.2 tr. đ/ha.vụ. (HTX Hòa thuận 1, Xã Mong Thọ A, châu Thành bơm tát và giữ mặt nước trong lúc gieo xạ (20-25/11/2013) thu 800.000đ/ha).
5	Hậu Giang	Chi cục thủy lợi, trạm thủy lợi trực thuộc Chi cục thủy lợi HTX dịch vụ, Tổ hợp tác, tư nhân	800.000 đ/ha.vụ (Huyện Long Mỹ)
6	Cần Thơ	Chi cục thủy lợi, trạm thủy lợi trực thuộc Chi cục thủy lợi Tổ hợp tác sản xuất do xã tổ chức. Tư nhân	

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra thực địa, 2013 và số liệu báo cáo các tỉnh, 2014.

Kết quả điều tra đánh giá giai đoạn 2011-2013 cho thấy, tại các tỉnh thượng du của Đồng bằng như An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang và Long An nông dân sản xuất lúa sẵn sàng trả cho bên cung cấp dịch vụ tưới tiêu thủy lợi phí bình quân là 1-2 tr. đ/ha.vụ. Lãi cổ tức của xã viên đạt khoảng 20%, nhiều nơi đạt 40-70%/năm. Các tỉnh như Hậu Giang, Cần Thơ mức phí khoảng 800.000 đ/ha.vụ (Bảng 5).

Bảng 6. QLKT TB điện vùng hạ du ĐB SCL

TT	Tỉnh	Quản lý khai thác TB điện	
		Mô hình tổ chức QL	Thủy lợi phí nội đồng
7	Bến Tre	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi; Trạm quản lý thủy nông huyện Trạm, tổ quản lý công/Trạm bơm	
8	Sóc Trăng	Công ty cổ phần thủy lợi Sóc Trăng Trạm quản lý thủy nông huyện	

9	Vĩnh Long	Công ty KTCT thủy nông Vĩnh Long Tổ thủy lợi thuộc phòng nông nghiệp, xã (giao tổ hợp tác)	Khó thu, chỉ 2 huyện thu đc (800.000 đ/ha rút nước vụ DX)
10	Trà Vinh	Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi;	
11	Cà Mau	Chi cục thủy lợi, Trạm thủy lợi, thủy văn, hạt đê điều	
12	Bạc Liêu	Trung tâm quản lý khai thác CTTL tỉnh.	

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra thực địa, 2013 và số liệu báo cáo các tỉnh, 2014.

Tại vùng hạ du của Đồng bằng và hai tỉnh thiếu nguồn nước ngọt Bạc Liêu, Cà Mau, việc quản lý khai thác công trình thủy lợi, trạm bơm điện chủ yếu do các tổ chức nhà nước (công ty QLKT, chi cục thủy lợi, phòng nông nghiệp huyện) thực hiện. Tại vùng hạ du Đồng bằng, các tổ chức cung ứng dịch vụ tưới tiêu nội đồng như hợp tác xã dịch vụ, tổ hợp tác ít phát triển hoặc chưa hình thành. Thủy lợi phí nội đồng do vậy cũng thấp và khó thu hơn nhiều so với các tỉnh thượng nguồn của đồng bằng. Tại Vĩnh Long, chỉ có hai huyện thu được thủy lợi phí nội đồng rút nước vụ đông xuân với mức 800.000 đ/ha.

Tại hai tỉnh vùng mặn Bạc Liêu, Cà Mau hầu như chưa có tổ chức hợp tác dùng nước. chủ hộ sản xuất tự thực hiện việc tưới tiêu cấp thoát nước cho mảnh ruộng của mình một cách đơn lẻ, tự phát (Bảng 6).

2.2.3. Vai trò của nhà nước và tư nhân trong đầu tư xây dựng và QLKT trạm bơm điện vừa và nhỏ

Kết quả phân tích diện tích cần phát triển TB điện, hiệu quả quản lý, giá dịch vụ tưới tiêu, sự tham gia đóng góp vốn đầu tư và điều kiện thủy văn, nguồn nước (các bảng 2,3,4,5,6) cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa sự chi trả dịch vụ thủy lợi nội đồng của người sản xuất, sự tham gia của tư nhân, nông dân và chính quyền vào đầu tư xây dựng và quản lý khai thác trạm bơm điện.

Tại vùng thượng nguồn của ĐBSCL, nông dân sản xuất lúa sẵn sàng trả cho bên cung cấp dịch vụ tưới tiêu thủy lợi phí bình quân là 1-2 tr. đ/ha.vụ. Tại đây tư nhân hoặc Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, HTX dịch vụ thủy lợi phát triển mạnh, tích cực tham gia đầu tư

xây dựng và quản lý khai thác hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ. Lãi cổ tức của xã viên đạt khoảng 20%, nhiều nơi đạt 40-70%/năm.

Tại vùng hạ du của Đồng bằng và hai tỉnh thiếu nguồn nước ngọt Bạc Liêu, Cà Mau, thủy lợi phí nội đồng thường thấp và khó thu hơn nhiều so với các tỉnh thượng nguồn của Đồng bằng. Do khó thu hồi vốn đầu tư, tư nhân hầu như không tham gia đầu tư vào xây dựng và quản lý khai thác trạm bơm điện. Các tổ chức cung ứng dịch vụ tưới tiêu nội đồng như tư nhân, hợp tác xã dịch vụ, tổ hợp tác ít phát triển hoặc chưa hình thành. Việc quản lý khai thác công trình thủy lợi, trạm bơm điện chủ yếu do các tổ chức nhà nước (công ty QLKT, chi cục thủy lợi, phòng nông nghiệp huyện) thực hiện.

3. Kết luận và Khuyến nghị

Về chủ trương huy động sự tham gia của các bên trong đầu tư phát triển trạm bơm điện, tổng hợp, phân tích cơ chế, chính sách tại các tỉnh cho thấy hầu hết các tỉnh đều ủng hộ việc xã hội hóa phát triển trạm bơm điện với sự tham gia của các bên như sau:

- Hệ thống điện hạ thế: ngân sách nhà nước hỗ trợ
- Đê bao lớn: Nhà nước hỗ trợ
- Bờ bao nội đồng, giải phóng mặt bằng: nông dân đóng góp, ngân sách huyện hỗ trợ
- TB điện: Tư nhân tham gia đầu tư
- Kênh mương nội đồng: Tư nhân, nông dân

Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế, xã hội, thủy văn nguồn nước khác nhau, cơ chế cụ thể về tham gia đóng góp đầu tư và hỗ trợ phát triển trạm bơm điện vừa và nhỏ cần được hoạch định riêng cho từng vùng trên cơ sở cân nhắc điều kiện thủy văn, nguồn nước và hạ tầng thủy lợi, điều kiện kinh tế xã hội. Đối với vùng thượng du, các vùng có hệ thống đê bao, bờ bao hoàn chỉnh, nhu cầu thời gian cầu bơm nhiều cần có chế khuyến khích sự tham gia của tư nhân vào đầu tư, quản lý khai thác trạm bơm điện vừa và nhỏ. Đối với vùng hạ du, các vùng mà hệ thống đê bao, bờ bao chưa hoàn chỉnh, nhu cầu thời gian cầu bơm ít cần có chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng, đê bao triệt để và phát triển các tổ chức hợp tác dùng nước.

Để đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư cũng như cho người nông dân, đảm bảo sự quan tâm đầu tư xây dựng và quản lý khai thác bền vững hệ thống trạm bơm điện vừa và nhỏ, dựa vào kết quả phân tích thu nhập, khả năng chi trả của người sản xuất lúa, chính quyền tỉnh cần có quy định về mức lợi nhuận đối với tổ chức cung cấp dịch vụ thủy lợi. Trên cơ sở đó chỉ đạo các huyện ra mức trần thủy lợi phí, đảm bảo nộp khấu hao, quản lý khai thác và lợi nhuận cho nhà cung cấp dịch vụ.

Sự tham gia đầu tư, quản lý khai thác công trình thủy lợi của tư nhân cần được thực hiện thông qua hợp đồng tham gia đầu tư và quản lý khai thác được ký giữa nhà nước (UBND huyện) và doanh nghiệp/tư nhân đầu tư, giao doanh nghiệp/tư nhân tham gia đầu tư, quản lý khai thác công trình trong khoảng thời gian nhất định, khoảng 10-20 năm, ký lại hợp đồng nếu có nhu cầu, đồng thời có điều khoản cho việc kết thúc quyền khai thác trước thời hạn đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư và người sử dụng dịch vụ.

Tài liệu tham khảo

EVN SPC, 2014. Đề án “Phát triển lưới điện cung cấp cho các trạm bơm quy mô vừa và nhỏ tại các tỉnh khu vực ĐB SCL đến 2020.

Sở NN&PTNT các tỉnh ĐB SCL, 2013. Báo cáo v/v triển khai thực hiện QĐ 1446/QĐ-TTg về phát triển trạm bơm điện vừa và nhỏ.

Sở Nông nghiệp & PTNT An Giang. 2012. Báo cáo Tổng kết công tác thực hiện Đề án Phát triển hệ thống trạm bơm điện giai đoạn 2008-2012

Website Hội đập lớn 2012. Quy hoạch thủy lợi ĐBSCL trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Trung tâm PIM. 2012. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện PIM và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển PIM ở Việt Nam.